

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ VIỆT CÁT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2013



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 9 tháng 2013

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/09/2012	Tại ngày 01/01/2013
1	2	3	4	5
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110+120+130+140+150)	100		16,796,202,880	17,391,908,826
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3,289,184,784	9,298,706,985
1. Tiền	111	V.01	88,094,836	178,514,485
2. Các khoản tương đương tiền	112		3,201,089,948	9,120,192,500
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	1,900,000,000	2,230,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1,900,000,000	2,230,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		11,593,442,374	5,772,973,103
2. Trả trước cho người bán	132		68,450,000	58,950,000
4. Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134		91,731,611	84,629,335
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	11,433,260,763	5,629,393,768
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		13,575,722	90,228,738
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10,407,202	21,397,750
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		3,168,520	68,830,988
B - Tài sản dài hạn (200= 210+220+250+260)	200		7,598,644,913	8,374,143,743
II. Tài sản cố định	220		771,441,113	954,009,335
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	771,441,113	954,009,335
- Nguyên giá	222		1,918,427,038	1,907,437,038
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,146,985,925)	(953,427,703)
- Nguyên giá	228		100,058,635	100,058,635
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(100,058,635)	(100,058,635)
III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	6,811,936,000	7,391,936,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6,436,936,000	6,436,936,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		375,000,000	955,000,000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		15,267,800	28,198,408
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		15,267,800	28,198,408
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		24,394,847,793	25,766,052,569
NGUỒN VỐN				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		536,704,372	515,839,426
I. Nợ ngắn hạn	310		136,704,372	515,839,426
2. Phải trả người bán	312		34,320,078	-
3. Người mua trả tiền trước	313		70,000,000	70,000,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	31,663,069	36,720,868
5. Phải trả người lao động	315		-	2,968,803
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	721,225	406,149,755
II. Nợ dài hạn	330		400,000,000	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		400,000,000	-
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		23,858,143,421	25,250,213,143
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25,000,000,000	25,000,000,000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(1,141,856,579)	250,213,143
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		24,394,847,793	25,766,052,569

Handwritten mark

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 9 tháng 2013

(Tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 30/9/2013	Tại ngày 01/01/2013
1	2	3	4	5
7. Chứng khoán chưa lưu ký của công ty quản lý quỹ	020		2,050,000,000	2,050,000,000
8. Tiền gửi của Nhà đầu tư ủy thác	030	V.24	4,961,790,064	112,766,893
- Tiền gửi của Nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		4,961,790,064	112,766,893
9. Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040	V.25	216,529,751,250	52,498,208,789
9.1. Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		216,529,751,250	52,498,208,789
10. Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050	V.26	500,000,000	-
11. Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051	V.27	190,211,316	99,301,528

Trưởng phòng kế toán

Nguyễn Thị Diệp Anh

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2013

Tổng giám đốc



Phạm Sĩ Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Từ ngày 01/07/2013 đến ngày 30/09/2013

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Quý 3/2013	Lũy kế	Quý 3/2012	Lũy kế
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu	01	VI.08	135,033,275	305,620,320	214,664,591	563,684,341
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			-		-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10 = 01 - 02)	10		135,033,275	305,620,320	214,664,591	563,684,341
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán	11		14,926,775	29,135,552	-	4,378,116
5. Lợi nhuận gộp của HĐKD (20 = 10 - 11)	20		120,106,500	276,484,768	214,664,591	559,306,225
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		131,989,310	603,969,825	434,853,192	1,309,150,672
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			-		-
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24		761,110,678	2,272,524,315	804,569,660	2,632,524,329
9. Lợi nhuận thuần từ HĐKD (30 = 20 + 21 - 22 - 24)	30		(509,014,868)	(1,392,069,722)	(155,051,877)	(764,067,432)
10. Thu nhập khác	31		-	-	-	-
11. Chi phí khác	32		-	-	-	-
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	-	-	-
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	IV.09	(509,014,868)	(1,392,069,722)	(155,051,877)	(764,067,432)
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	51			-		-
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(509,014,868)	(1,392,069,722)	(155,051,877)	(764,067,432)
17. Lãi trên cổ phiếu	61					

Trưởng phòng kế toán



Nguyễn Thị Diệp Anh

Lập ngày 20 tháng 10 năm 2013

Tổng Giám đốc




Phạm Sĩ Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Từ ngày 01/07/2013 đến ngày 30/09/2013

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay		Năm trước	
			Quý 3/2013	Lũy kế	Quý 3/2012	Lũy kế
1	2	3		4		
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Tiền thu từ hoạt động nghiệp vụ, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		180,131,818	298,518,044	255,034,007	869,438,699
2. Tiền chi trả cho hoạt động nghiệp vụ và người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02		(245,042,694)	(577,424,422)	(162,236,683)	(1,029,088,078)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(470,429,986)	(1,375,064,434)	(497,255,694)	(1,491,906,126)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-	(18,790,819)		(9,145,072)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1,524,987,037	1,842,713,603	865,446,192	1,369,471,769
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(5,314,279,039)	(9,863,620,861)	(217,708,839)	(1,142,837,421)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(4,324,632,864)	(9,693,668,889)	243,278,983	(1,434,066,229)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(10,990,000)		(33,671,000)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1,900,000,000)	(1,900,000,000)	(2,810,000,000)	(2,810,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2,810,000,000	2,810,000,000		3,220,000,000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	2,040,000,000	2,384,760,000	3,354,763,150
7. Tiền thu lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		468,864,504	745,136,688	320,459,721	1,048,114,839
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		1,378,864,504	3,684,146,688	(104,780,279)	4,779,206,989
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(2,945,768,360)	(6,009,522,201)	138,498,704	3,345,140,760
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6,234,953,144	9,298,706,985	9,840,185,176	6,633,543,120
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	VII.35	3,289,184,784	3,289,184,784	9,978,683,880	9,978,683,880

Lập ngày 20 tháng 7 năm 2013

Trưởng phòng kế toán



Nguyễn Thị Diệp Anh



Phạm Sĩ Hải

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Quý 3 năm 2013

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Việt Cát (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Quyết định cấp giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 28/UBCK-GP ngày 25/01/2008 của Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

Tầng 2 -Số 141 Lê Duẩn - Hà Nội
Tel: (84-4) 3941 0715 Fax: (84-4) 3941 0716

Vốn điều lệ theo Giấy phép điều chỉnh của Công ty là: **25.000.000.000 VND** (Hai mươi lăm tỷ đồng Việt Nam). Tương đương với 2.500.000 cổ phần phổ thông với mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND, không có cổ phần ưu đãi. Các cổ đông sáng lập góp vốn mua cổ phần của Công ty và đến ngày 30/09/2013 đã hoàn thành 100%.

2. Lĩnh vực kinh doanh, ngành nghề kinh doanh:

Theo Quyết định cấp giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 28/UBCK-GP ngày 25/01/2008 của Ủy Ban chứng khoán Nhà nước cấp, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán;
- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1. Kỳ kế toán năm:** bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
- 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng tiền Việt Nam (VND).

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác: Các đồng tiền khác phát sinh phải được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế phát sinh, hoặc theo tỷ giá giao dịch liên ngân hàng công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Hệ thống kế toán của Công ty được thiết lập trên cơ sở tuân thủ Chế độ Kế toán Công ty Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05/09/2011 của Bộ Tài Chính và các văn bản pháp luật hiện hành có liên quan.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán:

Công ty cũng áp dụng và tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đã ban hành và có hiệu lực cho kỳ kế toán năm 2013 và các quy định pháp lý có liên quan trong việc lập và trình bày Báo cáo Tài Chính.

Báo cáo Tài chính chọn lọc Quý 3 năm 2013 được lập và trình bày tuân thủ các quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 21 " Trình bày báo cáo tài chính" và Chế độ Kế toán áp dụng cho Công ty Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành có hiệu lực cho kể từ ngày 01/01/2012.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Quý 3 năm 2013

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ năm 2013, Công ty áp dụng Chế độ Kế toán cho Công ty Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán ban hành theo Thông tư số: 125/2011/TT-BTC ngày 5/9/2011 của Bộ Tài Chính.

1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (kỳ hạn và không kỳ hạn), tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư được gọi là có tính thanh khoản cao khi thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư ngắn hạn:

Các khoản đầu tư ngắn hạn bao gồm các khoản đầu tư vào cổ phiếu và các khoản đầu tư khác. Các khoản đầu tư ngắn hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán và dự phòng về tổn thất của các khoản đầu tư khác.

Phương pháp tính trị giá vốn chứng khoán tự doanh, uỷ thác đầu tư bán ra: Bình quân gia quyền động đối với cổ phiếu và Phương pháp đích danh đối với trái phiếu.

3. Phương pháp ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ:

+ Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình và Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Nguyên giá TSCĐ HH mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
- Máy móc, thiết bị	03
- Phương tiện vận tải	07

+ Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm: Phần mềm kế toán Hansa World

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình và Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

8h

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Quý 3 năm 2013

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình với thời gian khấu hao là 3 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây nếu phát sinh trong kỳ kế toán nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Các khoản chi phí trả trước cho tác dụng trong nhiều kỳ kinh doanh.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Theo phương pháp đường thẳng, thời gian phân bổ tối đa là 03 (ba) năm hoặc 24 (hai mươi tư) tháng.

5. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu của Công ty được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty xác định khả năng chắc chắn thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này: khi giao dịch chứng khoán đã thành công, dịch vụ đã cung cấp và chuyển giao phần lớn lợi ích cũng như rủi ro cho khách hàng, được khách hàng thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán hoặc được khấu trừ vào tiền thu bán chứng khoán của khách hàng.

Giao dịch chứng khoán được coi là thành công khi nhận được Thông báo kết quả giao dịch khớp lệnh và kết quả thanh toán bù trừ chứng khoán của Trung tâm lưu ký chứng khoán (đối với chứng khoán niêm yết) hay khi thỏa thuận về chuyển giao tài sản theo Hợp đồng chuyển nhượng chứng khoán được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

+ Doanh thu quản lý danh mục đầu tư chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán được ghi nhận khi Hợp đồng quản lý danh mục đầu tư được ký kết, các điều khoản của hợp đồng được các bên thực hiện và nhà ủy thác đầu tư thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán.

Doanh thu ủy thác đầu tư được ghi nhận khi hợp đồng và các điều khoản của hợp đồng ủy thác được cam kết thực hiện, bên nhận ủy thác thanh toán hoặc chấp nhận thanh toán.

+ Doanh thu tài chính

Doanh thu từ hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận khi Công ty nhận được bằng chứng về giao dịch chứng khoán thành công và được phản ánh theo giá trị thu về tăng thêm so với giá vốn của chứng khoán đầu tư đem bán.

Doanh thu từ các khoản tiền gửi kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng được ghi nhận theo tháng căn cứ trên các điều khoản của Hợp đồng tiền gửi, không phân biệt khoản tiền gửi đó đã đến thời gian hay chưa đến thời gian đáo hạn Hợp đồng.

Doanh thu từ các hoạt động tài chính khác được ghi nhận tại thời điểm phát sinh doanh thu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Quý 3 năm 2013

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

6. Thuế và các khoản thanh toán ngân sách

+ Thuế giá trị gia tăng

Theo Thông tư số 06/2012/TT-BTC ngày 11/01/2012 của Bộ Tài Chính ban hành hướng dẫn thi hành một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng thì các hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực chứng khoán của Công ty thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Quý 3 năm 2013

V. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền:	Số đầu kỳ tại ngày 01/07/2013	Phát sinh tăng trong kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	Số cuối kỳ tại ngày 30/09/2013
	VND	VND	VND	VND
Tiền mặt	38,847,360	3,027,199,363	3,026,261,396	39,785,327
Tiền gửi ngân hàng	14,809,984	14,584,228,901	14,550,729,376	48,309,509
+ Tiền	53,657,344	17,611,428,264	17,576,990,772	88,094,836
+ Các khoản tương đương tiền (*)	6,181,295,800	3,551,089,948	6,531,295,800	3,201,089,948
Tổng cộng	6,234,953,144	21,162,518,212	24,108,286,572	3,289,184,784

(*): Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng.

4. Các khoản phải thu khác:	Tại ngày 01/07/2013	Tại ngày 30/09/2013
	VND	VND
+ Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng	389,860,482	52,985,288
+ Phải thu mua, bán chứng khoán	7,460,654,271	11,229,854,271
+ Phải thu phí từ các Hợp đồng	77,801,425	77,801,425
+ Phải thu tiền đặt cọc thuê văn phòng	65,445,692	65,445,692
+ Phải thu khác	2,307,952	7,174,087
Tổng cộng	7,996,069,822	11,433,260,763

9. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình:	Thiết bị quản lý	Phương tiện vận tải	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/7/2013	365,347,238	1,553,079,800	1,918,427,038
Số tăng trong kỳ	-	-	0
- Mua sắm mới			0
Tại ngày 30/9/2013	365,347,238	1,553,079,800	1,918,427,038
GIÁ TRỊ ĐÃ HAO MÒN			
Tại ngày 01/7/2013	(311,872,972)	(770,084,749)	(1,081,957,721)
- Tăng trong kỳ	(9,561,069)	(55,467,135)	(65,028,204)
Tại ngày 30/9/2013	(321,434,041)	(825,551,884)	(1,146,985,925)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/7/2013	53,474,266	782,995,051	836,469,317
Tại ngày 30/9/2013	43,913,197	727,527,916	771,441,113

11. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định vô hình tại ngày 30/09/2013 là "Phần mềm kế toán" có nguyên giá là 100.058.035 đồng và đã trích đủ khấu hao.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC
Quý 3 năm 2013

V. CÁC SỰ KIỆN HOẶC GIAO DỊCH TRỌNG YẾU TRONG KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn:	Số đầu kỳ tại ngày 01/07/2013	Giá trị mua	Giá trị bán	Số cuối kỳ tại ngày 30/09/2013
	VND	VND	VND	VND
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	6,436,936,000	-	-	6,436,936,000
- Cổ phiếu:				
+ Công ty CP Tư vấn và Đầu tư Trí Việt	1,163,640,000			1,163,640,000
+ Công ty CP Phần Mềm Việt Quốc Tế	5,273,296,000			5,273,296,000
2. Đầu tư dài hạn khác	955,000,000	-	580,000,000	375,000,000
+ Công ty CP Đầu tư Nhà đất Đông Dương	375,000,000			375,000,000
+ Tiền gửi kỳ hạn tại các ngân hàng	580,000,000		580,000,000	-
Tổng cộng	7,391,936,000	-	580,000,000	6,811,936,000

14. Các khoản phải trả	Số đầu kỳ tại ngày 01/07/2013	Phát sinh tăng trong kỳ	Phát sinh giảm trong kỳ	Số cuối kỳ tại ngày 30/09/2013
	VND	VND	VND	VND
14.1. Nợ ngắn hạn	545,638,270	171,045,219	579,979,117	136,704,372
+ Vay ngắn hạn				
+ Phải trả cho người bán	33,135,210	101,227,975	100,043,107	34,320,078
+ Người mua trả tiền trước	70,000,000			70,000,000
+ Thuế và các khoản phải nộp NN	22,168,503	24,696,570	15,202,004	31,663,069
+ Phải trả nhân viên	-			-
+ Phải trả, phải nộp khác	420,334,557	45,120,674	464,734,006	721,225
14.2. Nợ dài hạn khác	-	400,000,000	-	400,000,000
+ Nợ phải trả dài hạn khác	-	400,000,000	-	400,000,000
Tổng cộng:	545,638,270	571,045,219	579,979,117	536,704,372

Trưởng phòng kế toán



Nguyễn Thị Diệp Anh

Lập, ngày 20 tháng 10 năm 2013

Tổng Giám đốc



Phạm Sĩ Hải